

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI  
Năm báo cáo: 2023**

**I. Thông tin chung**

*1. Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài/Noibai Catering Services Joint Stock Company (tên viết tắt: NCS).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403.
- Vốn điều lệ: 179.490.980.000 VND.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 179.490.980.000 VND.
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 0243 884 0289.
- Số fax: 0243 884 0199.
- Website: noibaicatering.com.vn
- Mã cổ phiếu: NCS

*Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp sản xuất chế biến suất ăn Nội Bài theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông vận tải.
- Công ty thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam năm 2010, bổ sung năm 2015 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD và số 134/2010/GCNCP-VSD-1 với tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài; mã chứng khoán: NCS. Công ty được cấp đổi lần thứ ba Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 27/11/2017.

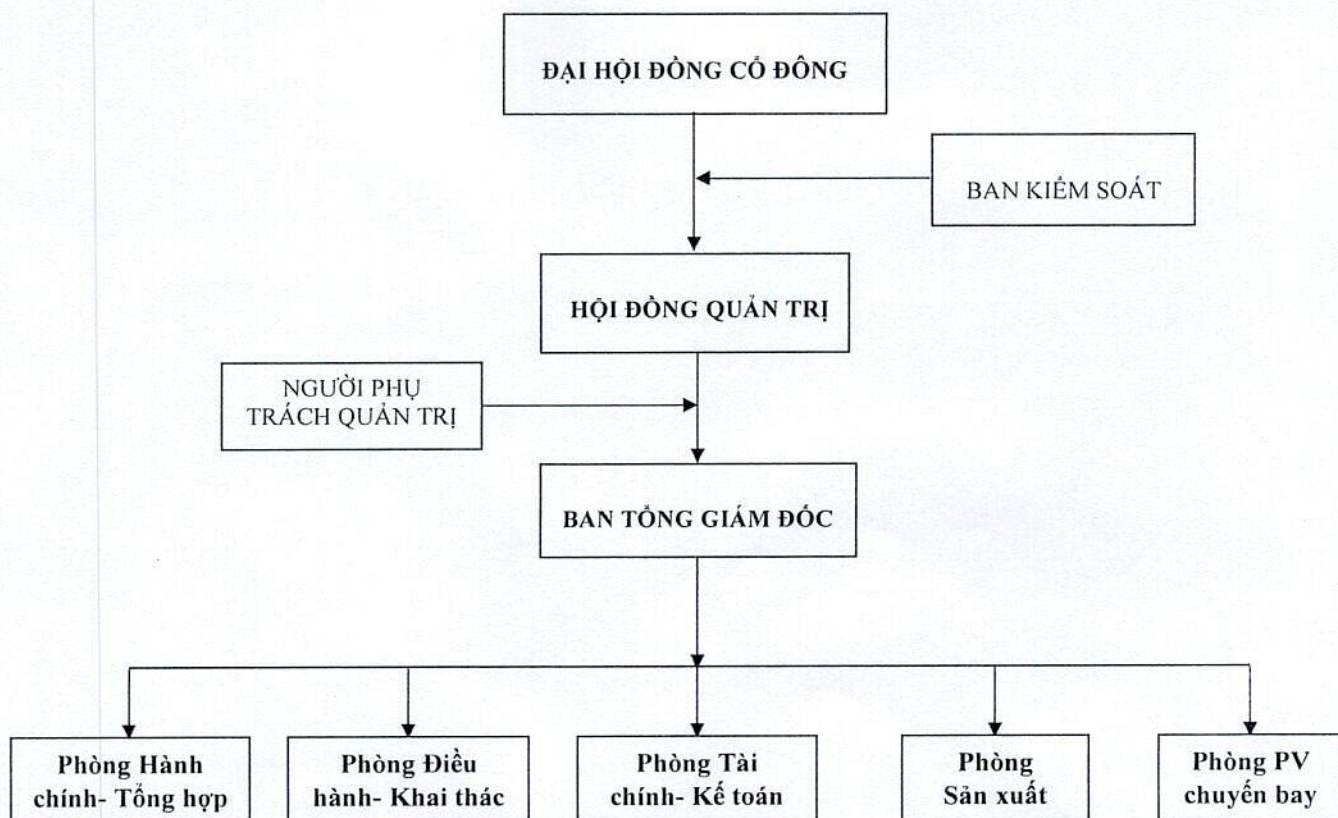
*2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

- Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ.
- Địa bàn kinh doanh: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Hà Nội) và Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng).

*3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

- Mô hình quản trị, Cơ cấu bộ máy quản lý





- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

#### 4. Định hướng phát triển

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành Công ty đứng đầu khu vực về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc; tổ chức, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện; thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.

#### 5. Các rủi ro:

- Suy giảm và bất ổn của tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng không nói riêng.
- Biến động về tỷ giá.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- **Sản lượng suất ăn:** thực hiện đạt 10.420.646 suất ăn, bằng 102% so với kế hoạch năm 2023 và bằng 117% cùng kỳ năm 2022.

- **Doanh thu:** 617,94 tỷ đồng bằng 102% so với KH năm và vượt 49% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Tổng chi phí:** 571,76 tỷ đồng bằng 100% Kế hoạch năm và vượt 40% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Tổng lợi nhuận sau thuế:** 46,18 tỷ đồng bằng 130% so với kế hoạch năm và vượt gần 9 lần so với lợi nhuận năm 2022 với mức tăng giá trị tuyệt đối là: 40,8 tỷ đồng;

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh/ Ngày bổ nhiệm (miễn nhiệm)	Trình độ	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc Từ 01/7/2021	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế đối ngoại, Cử nhân chính trị	3.600.202
2.	Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc Từ 02/02/2023	Cử nhân kinh tế	0
3.	Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán Từ 01/4/2022	Thạc sỹ kinh tế	0

- Những thay đổi trong Ban điều hành:

+ Ông Phạm Xuân Thắng được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02/02/2023;

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 742 người. Công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội khác, đảm bảo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động phù hợp với thực tế hoạt động SXKD.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Các danh mục đầu tư đang thực hiện trong năm 2023 được chuyển tiếp thực hiện sang năm 2024.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

## 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	463.218.385.612	513.613.807.377	10%
Doanh thu thuần	613.713.881.087	409.764.623.977	50%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	45.951.416.220	5.007.823.335	818%
Lợi nhuận khác	232.097.074	296.071.974	22%
Lợi nhuận trước thuế	46.183.513.294	5.303.895.309	771%
Lợi nhuận sau thuế	46.183.513.294	5.303.895.309	771%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.573	296	769%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	Lần	0.61	0,63
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - HTK)/Nợ ngắn hạn	Lần	0.55	0,58
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0.72	0,84
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2.63	5,30
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	39	33
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	1.32	0,80
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.08	0,01
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0.36	0,07
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.10	0,01
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0.07	0,01

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu: 17.949.098 trong đó:
- Cổ phiếu đang lưu hành: 17.948.210 (cổ phiếu).

- Cổ phiếu quỹ: 888 (cổ phiếu).

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Tiêu chí phân chia	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông lớn	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.800.607	60,17
		Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.800.295	10,03
2	Cổ đông nhỏ	Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam	306.015	1,70
		Các cổ đông khác	5.041.488	28,09
		Cổ phiếu quỹ	888	0,01
3	Hình thức tổ chức	Cổ đông là tổ chức (số lượng 12)	13.140.666	73,21
		Cổ đông là cá nhân (số lượng 559)	4.808.432	26,79
4	Quốc tịch	Cổ đông trong nước (số lượng 554)	17.654.503	98,36
		Cổ đông nước ngoài (số lượng 17)	294.595	1,64

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện và máy phát điện; Gaz và Xăng dầu.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn cung cấp nước Tổng công ty Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài khoảng 100.000 m<sup>3</sup>/năm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không.

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ, chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.
- Thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và quy chế của Công ty.
- Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động phù hợp với thực tế hoạt động SXKD.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### a) Thuận lợi:

- Thị trường non-airlines:
  - + Đầu tháng 1/2023, Trung Quốc chính thức bỏ chính sách Zero Covid, khôi phục toàn diện hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và xuất nhập cảnh giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tần suất bay các đường bay Trung Quốc, Đài Loan của VNA ghi nhận sự tăng trưởng từ đầu năm 2023. Một số hãng hàng không quốc tế khai thác chặng bay Đài Loan, Hongkong như CI, HX cũng đã lấy lại dịch vụ suất ăn tại HAN từ tháng 2/2023;
  - + Thị trường hàng không có xu hướng khởi sắc, đặc biệt là chặng bay quốc tế. Sản lượng các hãng có dấu hiệu tăng mạnh trong quý I/2023;

##### - Thị trường Non-air:

Việc bán trà sữa trên máy bay từ năm 2022 có tác dụng lan tỏa tích cực khiến sản phẩm trà sữa của NCS được nhiều khách hàng biết đến và đánh giá tốt về chất lượng. Điều này góp phần thuận lợi cho NCS phát triển kênh bán qua đại lý. Đối với sản phẩm bánh Trung thu năm 2023 của NCS được đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm, mẫu mã bao bì và chính sách giá, mở rộng hợp tác với các Nhà phân phối, các Đại lý, góp phần tăng trưởng lợi nhuận cao so với năm 2022 và tăng 30% so với kế hoạch. Mở rộng cung cấp cá sản phẩm suất ăn cho hệ thống trường học và phát triển thêm mảng bán thương mại. Những thành quả có được sẽ tiếp tục tạo tiền đề để NCS tạo dựng vị thế riêng trong tương lai;

b) Khó khăn:

- Thị trường vận tải hàng không:

Tuy chặng bay quốc tế của VNA đã được khôi phục nhưng sản lượng khách của VN quốc tế và các hãng có dấu hiệu sụt giảm đặc biệt đối với các đường bay đi đến Đông Bắc Á như Nhật Bản, Đài Loan. Một số hãng vẫn chưa khai thác suất ăn trở lại như CA, HX. Việc sụt giảm sản lượng khiến các hãng có xu hướng kiểm soát chất lượng và chi phí chặt chẽ hơn so với thời điểm trước dịch;

- Thị trường non-air:

Mặc dù sản phẩm của Công ty được người tiêu dùng đánh giá cao, nhưng do nguyên vật liệu đầu vào phải được kiểm soát theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo ATVSTP nên giá thành sản phẩm tương đối cao, không đủ cạnh tranh để đưa vào kênh phân phối ở siêu thị. Ngoài ra, khoảng cách từ NCS đến các địa điểm trong nội thành khá xa, chi phí vận chuyển cao nên gặp nhiều khó khăn trong việc giao hàng và phát triển thêm các đại lý;

c) Giải pháp:

- Tăng doanh thu và đẩy mạnh doanh thu phụ trợ:

- Sản phẩm Bánh Trung thu năm 2023 của NCS được đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm, mẫu mã bao bì và chính sách giá, mở rộng hợp tác với các Nhà phân phối, các Đại lý... Doanh thu ước thực hiện đạt khoảng 15,7 tỷ tăng xấp xỉ 30% so với kế hoạch và so sánh với thực hiện năm 2022;
- Tiếp tục mở rộng cung cấp các suất ăn cho hệ thống trường học đây là một trong các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng doanh thu Non – Air;
- Việc bán trà sữa trên máy bay từ năm 2022 có tác dụng lan tỏa tích cực khiến sản phẩm trà sữa của NCS được nhiều khách hàng biết đến và đánh giá tốt về chất lượng. Điều này góp phần thuận lợi cho NCS phát triển kênh bán qua đại lý;
- Phát triển mảng bán thương mại;

- Giảm chi phí và tiết kiệm chi phí;

- Đối với các khoản mục chi phí biến đổi theo sản lượng (như chi phí nguyên- nhiên vật liệu, chi phí tiền lương, bảo trì, điện, nước, BHLĐ...), Công ty chủ động tìm kiếm các nguồn hàng thay thế có giá cả cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đàm phán hạn chế việc tăng giá; mua sắm BHLĐ theo định mức để tiết giảm chi phí;
- Trong năm 2023, công ty đã thực hiện nhiều biện pháp tiết kiệm điện như tuyên truyền các giải pháp tiết kiệm điện, tăng cường các khuyến cáo thời gian sử dụng các thiết bị điện cùng với việc mua sắm các công cụ hỗ trợ tiết kiệm điện và các công cụ theo dõi nhằm kiểm tra, đánh giá kích lệ các bộ phận hoạt động hiệu quả;
- Tiết kiệm chi phí: Trong năm 2023, NCS đã thực hiện hàng loạt các giải pháp tiết kiệm chi phí như sau:
  - ✓ Khai thác hàng trực tiếp từ nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, nhà phân phối ...;

- ✓ Thường xuyên đánh giá, thực hiện thay thế các nguyên vật liệu phù hợp với từng dòng sản phẩm của công ty;
- ✓ Khai thác nguồn nguyên vật liệu đạt chuẩn giảm thiểu tỷ lệ hao hụt;
- ✓ Xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với thực tế giảm thiểu tỷ lệ hỏng hủ do yêu cầu thời gian bảo quản sản phẩm ngắn;
- ✓ Tổ chức sản xuất khoa học: sản xuất theo lô lớn tiết kiệm chi phí nguyên liệu;

Kết quả thực năm 2023: tiết kiệm chi phí 2 tỷ đồng trong khâu mua hàng hoá và 8 tỷ đồng trong việc tổ chức sản xuất phù hợp;

- Đối với chi phí lãi vay: Công ty điều tiết dòng tiền thu chi, đốc thúc các khoản công nợ phải thu khách hàng. Tìm kiếm các tổ chức tín dụng có lãi suất thấp, cân đối trả các khoản nợ cơ cấu trong giai đoạn dịch bệnh;

- Cơ cấu lại bộ máy, cơ cấu lao động, mở rộng ngành nghề và ứng dụng khoa học công nghệ vào hệ thống quản lý điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: duy trì bộ máy ổn định;

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132,216,624,682</b>	<b>151.493.257.321</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>13,180,617,232</b>	<b>39.771.673.649</b>
1. Tiền	111		13,180,617,232	39.771.673.649
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,500,000,000</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	3,500,000,000	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>100,031,325,717</b>	<b>67.219.580.289</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	100,805,283,349	68.569.574.522
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218,650,855	148.907.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1,022,876,466	516.583.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2,015,484,953)	(2.015.484.953)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>13,659,301,102</b>	<b>12.656.622.752</b>
1. Hàng tồn kho	141		13,659,301,102	12.656.622.752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.845.380.631</b>	<b>1.845.380.631</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.11	1.845.380.631	1.845.380.631
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>331,001,760,930</b>	<b>362.120.550.056</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,532,878,800</b>	<b>1.804.930.800</b>



TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,532,878,800	1.804.930.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>327,752,128,593</b>	<b>357.321.816.669</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	327,752,128,593	357.321.816.669
Nguyên giá	222		564,976,261,911	566.532.297.096
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237,224,133,318)	(209.210.480.427)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	-
Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,716,753,537</b>	<b>2.993.802.587</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1,716,753,537	2.993.802.587
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>463,218,385,612</b>	<b>513.613.807.377</b>

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Tổng số nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023 là 335,4 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 216,9 tỷ đồng; nợ dài hạn 118,5 tỷ đồng;
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 0,61 lần. Công ty sẽ có những giải pháp tối ưu nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn;
- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 2,63 lần. Do cơ sở mới được đầu tư với tỷ lệ vốn vay là 69% nên tại thời điểm 31/12/2023, tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bằng các khoản nợ;

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: tình hình thanh toán của Công ty bình thường. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái không đáng kể và không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết về tình hình nợ phải trả của công ty được thể hiện tại bảng dưới đây:

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>335,493,443,805</b>	<b>432.072.378.864</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>216,981,411,002</b>	<b>241.360.346.061</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	61,089,610,500	51.559.180.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,253,581	-

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1,203,440,961	1.591.184.116
4. Phải trả người lao động	314		31,774,485,138	15.524.591.576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1,907,204,911	11.273.068.638
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	308,159,256	26.971.217.355
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	120,156,238,685	133.021.258.610
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		532,017,970	1.419.845.188
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118,512,032,803</b>	<b>190.712.032.803</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	118,512,032,803	190.712.032.803
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>127,724,941,807</b>	<b>81.541.428.513</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>127,724,941,807</b>	<b>81.541.428.513</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51,757,158,193)	(97.940.671.487)
- LNSTCPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(97,940,671,487)	(103.244.566.796)
- (Lỗ)/LNSTCPP năm nay	421b		46,183,513,294	5.303.895.309
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>463,218,385,612</b>	<b>513.613.807.377</b>

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Áp dụng điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến tình hình thị trường; sắp xếp bố trí nhân lực hợp lý, tiết kiệm nguồn lực; kiểm soát chi phí sản xuất chặt chẽ thông qua định mức; chủ động thiết kế sản phẩm mới phù hợp với từng khách hàng, tập trung chào hàng, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ; thường xuyên bám sát, theo dõi sát sao biến động giá cả của thị trường để kiểm soát chi phí đầu vào, đàm phán với nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để kiểm soát tốt CPI chung.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Giữ và tăng thị phần thông qua chính sách chất lượng và giá cả phù hợp.
- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm phục vụ các khách hàng có yêu cầu cao.
- Tăng cường phát triển sản phẩm nonairline để tăng doanh thu và tận dụng năng lực sản xuất của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): tuân thủ nghiêm ngặt đối với các quy định về môi trường.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty đã sắp xếp lao động hợp lý, đảm bảo duy trì tối đa việc làm cho người lao động, với mức thu nhập đảm bảo cuộc sống, đồng thời thực hiện đầy đủ các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước và của Công ty, môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

##### *1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

- Năm 2023 là năm thị trường vận tải hàng không đã có sự phục hồi và đón nhận những tín hiệu tăng trưởng tích cực thể hiện ở các mặt như các hãng hàng không tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khai thác, mạng đường bay quốc tế được phục hồi và mở rộng; thị trường hàng không nội địa phục hồi hoàn toàn và tăng trưởng so với năm 2019. Vì vậy, căn cứ diễn biến thị trường và đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty, nhóm Người đại diện đã chỉ đạo doanh nghiệp xây dựng kế hoạch SXKD năm 2023 trình ĐHCĐ với mức lợi nhuận 35,49 tỷ đồng;

- Với nỗ lực tìm kiếm các giải pháp điều hành hiệu quả, mặc dù vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do ảnh hưởng của dịch Covid - 19, rủi ro giá dầu, tỷ giá, lãi suất biến động, giá cả thị trường... HĐQT luôn tích cực:

- + Theo sát diễn biến thị trường để chủ động triển khai linh hoạt các giải pháp điều hành, khai thác mọi nguồn thu, quản trị chi phí, sử dụng nguồn lực phù hợp với tình hình thực tế nhằm thực hiện tốt Kế hoạch SXKD năm 2024 đã được ĐHCĐ thông qua;
- + Điều hành dòng tiền để đảm bảo cho hoạt động SXKD; Tăng cường kiểm soát, thu hồi nợ; Chủ động rà soát hợp đồng và xác định khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định để dự tính kết quả SXKD;
- + Thường xuyên cập nhật kết quả thực hiện kế hoạch SXKD hàng tháng để đánh giá, phân tích kết quả đạt được, đồng thời làm rõ các tồn tại, hạn chế, các nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biện pháp khắc phục để rút kinh nghiệm và làm cơ sở thực hiện tốt nhất kế hoạch SXKD 2023;

- Thông qua hàng loạt các giải pháp kịp thời, cụ thể như nêu trên, thành quả đạt được trong năm 2023 với lợi nhuận thực hiện đạt 46,18 tỷ đồng;

##### *2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

- Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty linh hoạt, duy trì SXKD, chủ động tiết kiệm chi phí và tăng tối đa doanh thu, đảm bảo dòng tiền thanh toán;

- Ban Giám đốc đã hoàn thành vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- + Hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2023 với kết quả lợi nhuận bằng 130% so với kế hoạch đã được ĐHCĐ phê duyệt;
- + Hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024;
- + Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT;
- + Triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt,

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trước nhận định năm 2024 và giai đoạn tới vẫn còn nhiều khó khăn do diễn biến hậu COVID 19 hết sức phức tạp, giá xăng dầu thay đổi và chiến tranh Nga-Ukraina khiến tỷ giá, lãi suất biến động, giá cả hàng hóa tăng cao... không thể lường trước được, xu hướng cắt giảm chi phí của các khách hàng là hiện hữu, với định hướng tập trung duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển mở rộng lĩnh vực nonair, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- + Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh định hướng đã được các cổ đông lớn thông qua để xây dựng các kịch bản điều hành, đưa ra các giải pháp tăng doanh thu, tiết giảm chi phí, chỉ đạo kịp thời nhằm không ngừng nâng cao và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ, giữ khách hàng hiện có và tìm kiếm thêm khách hàng mới, Phát triển mạnh mẽ sản phẩm non-air, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch, tiến tới xoá lỗ lũy kế;
- + Thực hiện các giải pháp cân đối dòng tiền, đảm bảo khả năng thanh toán;
- + Tăng cường và nâng cao hệ thống quản trị, các chỉ số quản trị cho từng mảng công việc cụ thể;
- + Duy trì tối đa lao động có chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là đội ngũ đầu bếp, chủ động đáp ứng yêu cầu sản xuất khi thị trường hồi phục.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

#### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	26,74 %	Thành viên không điều hành (bỏ nhiệm ngày 27/6/2020)
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	20,06%	Thành viên điều hành (bỏ nhiệm ngày 29/6/2021)
3	Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	13,37 %	Thành viên điều hành (bỏ nhiệm ngày 29/6/2021)
4	Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	10,03%	Thành viên không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với vai trò là cơ quan quản lý Công ty, Hội đồng quản trị đã thể hiện quyết tâm cao trong việc chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh linh hoạt, tuân thủ chặt chẽ quy định của Nhà nước và Công ty, bảo đảm hài hoà lợi ích của Công ty, các cổ đông và người lao động; duy trì sự đoàn kết nhất trí trong Hội đồng quản trị cũng như với Ban giám đốc Công ty;

- Hội đồng quản trị Công ty đã duy trì hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị với số lượng thành viên là 04 người, Hội đồng quản trị đã họp 09 phiên (không bao gồm 16 phiên họp dưới hình thức xin ý kiến thành viên bằng văn bản), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023; công tác nhân sự, tiền lương và thi đua khen thưởng; chỉ đạo sát sao công tác đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị, trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có.

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	0%
2	Vũ Mạnh Phú	Thành viên	0%
3	Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2023, Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành họp 04 phiên và tổ chức kiểm tra, kiểm soát tại doanh nghiệp 02 lần, nội dung các công việc gồm:

- + Giám sát HĐQT, Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty;
- + Kiểm tra tính hợp lý, trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính;
- + Thực hiện thẩm định Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023, Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
- + Trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính;
- + Thông qua danh sách các Công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023-2024;
- + Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, đầu tư, lao động tiền lương năm 2023; Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và các quy chế, quy định nội bộ;

- + Xem xét các tài liệu họp Hội đồng quản trị, báo cáo nội bộ của Ban Điều hành theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
  - Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023 đã giúp cho Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực kinh doanh.
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát
- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:
    - Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 được trả theo mức được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể mức thù lao đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị là 7.600.000 đồng/tháng; Thành viên HĐQT là 6.400.000 đồng/tháng và Thành viên Ban kiểm soát là 5.400.000 đồng/tháng.
    - Mức tiền lương bình quân KH2023 của Trưởng Ban kiểm soát được duyệt tại ĐHĐCĐ thông qua là 26,9 triệu đồng/tháng (theo Nghị định 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty nhà nước). Tuy nhiên, hiện tại Công ty thực hiện xác định lao động tiền lương theo Nghị định 53/NĐ-CP quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước) mức tiền lương bình quân KH2023 của Trưởng ban kiểm soát được xác định lại là 43,8 triệu đồng/tháng.
  - b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.
  - c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.
  - d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy hiện tại đang đáp ứng được nhu cầu quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

## VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm báo cáo này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 36



## CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên

##### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/02/2023
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng	

#### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng: không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Dũng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024*

Số: 206/2024/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3.1 “Cơ sở lập báo cáo tài chính” đã trình bày: “Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 84,8 tỷ đồng. Chúng tôi đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Ban Tổng Giám đốc đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc từ năm 2022 sau khi các quy định về giãn cách xã hội do Covid-19 được gỡ bỏ, chỉ tiêu Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 270,1 tỷ đồng năm 2022 và tiếp tục tăng 203,9 tỷ đồng năm 2023. Trong năm 2023, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lãi 46,1 tỷ đồng (năm 2022 lãi: 5,3 tỷ đồng) và lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh dương 56,6 tỷ đồng (năm 2022 dương: 27,6 tỷ đồng).

- Trong năm 2024, căn cứ vào kế hoạch bay của các hãng hàng không, dự báo tình hình tăng trưởng thị trường hàng không trong nước và Quốc tế; bên cạnh đó, thương hiệu các sản phẩm non-air của Công ty đã được khẳng định. Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 với sản lượng, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng cao hơn so với năm 2023.”

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác, với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 01NV2/2023/ASCO/BCKiT ngày 25/02/2023.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024*

**Phạm Thị Ngọc Thơ**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>132.216.624.682</b>	<b>151.493.257.321</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.180.617.232	39.771.673.649
Tiền	111		13.180.617.232	39.771.673.649
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.500.000.000	30.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.031.325.717	67.219.580.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.805.283.349	68.569.574.522
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	218.650.855	148.907.715
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.022.876.466	516.583.005
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.015.484.953)	(2.015.484.953)
Hàng tồn kho	140		13.659.301.102	12.656.622.752
Hàng tồn kho	141	10	13.659.301.102	12.656.622.752
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.845.380.631	1.845.380.631
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.845.380.631	1.845.380.631
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>331.001.760.930</b>	<b>362.120.550.056</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.532.878.800	1.804.930.800
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.532.878.800	1.804.930.800
Tài sản cố định	220		327.752.128.593	357.321.816.669
Tài sản cố định hữu hình	221	11	327.752.128.593	357.321.816.669
- Nguyên giá	222		564.976.261.911	566.532.297.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.224.133.318)	(209.210.480.427)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	260		1.716.753.537	2.993.802.587
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.716.753.537	2.993.802.587
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>463.218.385.612</b>	<b>513.613.807.377</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>335.493.443.805</b>	<b>432.072.378.864</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>216.981.411.002</b>	<b>241.360.346.061</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	61.089.610.500	51.559.180.578
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.253.581	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.203.440.961	1.591.184.116
Phải trả người lao động	314		31.774.485.138	15.524.591.576
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.907.204.911	11.273.068.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	308.159.256	26.971.217.355
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	120.156.238.685	133.021.258.610
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.017.970	1.419.845.188
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.512.032.803</b>	<b>190.712.032.803</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	118.512.032.803	190.712.032.803
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>127.724.941.807</b>	<b>81.541.428.513</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>127.724.941.807</b>	<b>81.541.428.513</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51.757.158.193)	(97.940.671.487)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(97.940.671.487)	(103.244.566.796)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		46.183.513.294	5.303.895.309
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>463.218.385.612</b>	<b>513.613.807.377</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	633.855.855.584	413.427.193.455
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	20.141.974.497	3.662.569.478
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		613.713.881.087	409.764.623.977
Giá vốn hàng bán	11	23	510.394.751.918	353.423.705.131
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.319.129.169	56.340.918.846
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.984.352.409	3.849.285.214
Chi phí tài chính	22	25	24.669.000.541	26.525.681.590
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.550.860.451	26.424.111.943
Chi phí bán hàng	25	26	14.879.736.267	10.829.842.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.803.328.550	17.826.856.996
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.951.416.220	5.007.823.335
Thu nhập khác	31	27	239.334.625	297.623.423
Chi phí khác	32		7.237.551	1.551.449
Lợi nhuận khác	40		232.097.074	296.071.974
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.183.513.294	5.303.895.309
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.183.513.294	5.303.895.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.573	296
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.573	296

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1		46.183.513.294	5.303.895.309
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.569.688.076	30.970.896.993
Các khoản dự phòng	03		-	811.800.000
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		50.678.223	70.930.470
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.528.668.545)	(3.790.082.646)
Chi phí lãi vay	06		24.550.860.451	26.424.111.943
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		97.826.071.499	59.791.552.069
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.360.556.782)	(35.747.734.974)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.002.678.350)	(3.740.984.503)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.044.938.566	45.214.010.225
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.277.049.050	(2.477.095.481)
Tiền lãi vay đã trả	14		(31.187.399.151)	(35.451.027.094)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		56.597.424.832	27.588.720.242
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(285.800.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.904.909	45.954.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.500.000.000)	(54.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	84.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.303.626.990	12.140.771.936
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		28.849.531.899	41.900.926.481
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		374.222.432.809	257.528.908.944
Tiền trả nợ gốc vay	34		(459.287.452.734)	(293.876.646.698)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.922.315.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(111.987.334.925)	(36.347.737.754)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		(26.540.378.194)	33.141.908.969
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	4	39.771.673.649	6.700.695.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.678.223)	(70.930.470)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	4	13.180.617.232	39.771.673.649

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCV-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 742 người (tại ngày 31/12/2022 là 702 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

#### **1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2022.

**Giả định hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của công ty là 84,8 tỷ đồng. Chúng tôi đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

##### Giả định hoạt động liên tục (tiếp)

- Ban Tổng giám đốc đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt bậc từ năm 2022 sau khi các quy định về giãn cách xã hội do Covid-19 được gỡ bỏ, chỉ tiêu Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng 270,1 tỷ đồng năm 2022 và tiếp tục tăng 203,9 tỷ đồng năm 2023. Trong năm 2023, Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lãi 46,1 tỷ đồng (năm 2022 lãi: 5,3 tỷ đồng) và lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh dương 56,6 tỷ đồng (năm 2022 dương: 27,6 tỷ đồng).
- Trong năm 2024, căn cứ vào kế hoạch bay của các hãng hàng không, dự báo tình hình tăng trưởng thị trường hàng không trong nước và Quốc tế; bên cạnh đó, thương hiệu các sản phẩm non-air của Công ty đã được khẳng định. Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 với sản lượng, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng cao hơn so với năm 2023.

Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

#### 3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

#### 3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được xác định tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

#### 3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### 3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

#### 3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### 3.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ.

#### 3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

#### 3.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chăm sóc khách hàng, chế thử, phí nhượng quyền khai thác,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

#### 3.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.16 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

#### 3.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả cho năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.180.617.232	39.771.673.649
<b>Cộng</b>	<b>13.180.617.232</b>	<b>39.771.673.649</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương kỳ hạn 12 tháng lãi suất 5,2%/năm là tài sản thế chấp cho hợp đồng cấp tín dụng số 81/23/CTD/VCBCD-SAHKNB ngày 31/08/2023.

(ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 8%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	67.336.224.537	-	33.192.816.807	-
- Emirates	5.949.637.791	-	6.949.364.076	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.035.544.558	-	-	-
- Korean Air	2.740.508.881	-	2.243.609.299	-
- Công ty Cổ phần VINSCHOOL	2.015.553.258	-	1.893.376.633	-
- Công ty TNHH Green Biomix	1.949.996.196	-	-	-
- Japan Airlines	1.618.348.740	-	1.039.106.062	-
- Asiana Airlines	1.553.165.470	-	685.258.318	-
- China Airlines Limited	1.251.084.984	-	15.537.100	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Cathay Pacific Airways	1.088.735.763	-	-	-
- Các khách hàng khác	10.062.798.218	-	21.346.821.274	-
<b>Cộng</b>	<b>100.805.283.349</b>	<b>(1.203.684.953)</b>	<b>68.569.574.522</b>	<b>(1.203.684.953)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31</b>	<b>72.925.544.641</b>	<b>-</b>	<b>37.647.809.250</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thành Công	73.080.609	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Phát triển Nhân lực Việt	72.090.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	28.269.200	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Xây dựng Phương Đức	25.495.500	-	-	-
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	19.715.546	-	31.061.000	-
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	-	-	18.276.915	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại Nội Bài	-	-	99.569.800	-
<b>Cộng</b>	<b>218.650.855</b>	<b>-</b>	<b>148.907.715</b>	<b>-</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.022.876.466</b>	<b>-</b>	<b>516.583.005</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	534.806.958	-	136.370.675	-
- Lãi tiền gửi dự thu	62.328.767	-	236.712.330	-
- Phải thu khác	425.740.741	-	143.500.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.532.878.800</b>	<b>(811.800.000)</b>	<b>1.804.930.800</b>	<b>(811.800.000)</b>
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	1.143.600.000	(811.800.000)	1.463.000.000	(811.800.000)
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	389.278.800	-	341.930.800	-
<b>Cộng</b>	<b>2.555.755.266</b>	<b>(811.800.000)</b>	<b>2.321.513.805</b>	<b>(811.800.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>						
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh (**)	1.303.600.000	491.800.000	(811.800.000)	1.463.600.000	651.800.000	(811.800.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.507.284.953</b>	<b>491.800.000</b>	<b>(2.015.484.953)</b>	<b>2.667.284.953</b>	<b>651.800.000</b>	<b>(2.015.484.953)</b>

(\*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước.

(\*\*) Theo hợp đồng đặt cọc 25/HĐĐC-NCS ngày 15/04/2019 với ông Nguyễn Quốc Khánh về việc thuê mặt bằng, số tiền đặt cọc ban đầu là 1.623.600.000 đồng sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% trên số dư nợ gốc ban đầu khoản phải thu trên.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.922.428.680	-	10.344.135.779	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.736.872.422	-	2.312.486.973	-
<b>Cộng</b>	<b>13.659.301.102</b>	<b>-</b>	<b>12.656.622.752</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	184.803.727.721	231.512.708.769	107.162.110.135	43.053.750.471	566.532.297.096
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.556.035.185)	-	(1.556.035.185)
31/12/2023	184.803.727.721	231.512.708.769	105.606.074.950	43.053.750.471	564.976.261.911
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(16.545.990.242)	(87.395.707.217)	(72.550.081.392)	(32.718.701.576)	(209.210.480.427)
- Khấu hao trong năm	(3.696.074.556)	(14.938.012.272)	(7.063.440.255)	(3.872.160.993)	(29.569.688.076)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.556.035.185	-	1.556.035.185
31/12/2023	(20.242.064.798)	(102.333.719.489)	(78.057.486.462)	(36.590.862.569)	(237.224.133.318)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	168.257.737.479	144.117.001.552	34.612.028.743	10.335.048.895	357.321.816.669
31/12/2023	164.561.662.923	129.178.989.280	27.548.588.488	6.462.887.902	327.752.128.593

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 65.132.835.729 VND (tại ngày 01/01/2023 là 62.072.881.784 VND).

Tại ngày 31/12/2023, tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 “Vay nợ và thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.
- Tài sản: 06 xe nâng suất ăn lên máy bay được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng thế chấp tài sản với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**12. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

Là các phần mềm, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2023 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	915.843.637	789.536.877
- Sửa chữa thường xuyên, chi phí khác	800.909.900	2.204.265.710
<b>Cộng</b>	<b>1.716.753.537</b>	<b>2.993.802.587</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiên Sơn	4.896.740.587	4.896.740.587	3.543.198.206	3.543.198.206
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	4.196.578.023	4.196.578.023	1.262.632.342	1.262.632.342
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	3.364.889.230	3.364.889.230	2.823.401.011	2.823.401.011
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.623.630.424	2.623.630.424	2.134.511.143	2.134.511.143
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	2.701.549.584	2.701.549.584	2.151.303.650	2.151.303.650
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	2.566.192.000	2.566.192.000	1.787.534.000	1.787.534.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	1.851.949.608	1.851.949.608	1.853.555.836	1.853.555.836
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	1.809.137.442	1.809.137.442	940.726.553	940.726.553
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.712.471.920	1.712.471.920	3.067.167.042	3.067.167.042
- Công ty TNHH Việt Trang	1.653.590.400	1.653.590.400	1.080.162.000	1.080.162.000
- Các nhà cung cấp khác	33.712.881.282	33.712.881.282	30.914.988.795	30.914.988.795
<b>Cộng</b>	<b>61.089.610.500</b>	<b>61.089.610.500</b>	<b>51.559.180.578</b>	<b>51.559.180.578</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31</b>	<b>516.225.677</b>	<b>516.225.677</b>	<b>204.403.492</b>	<b>204.403.492</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	21.370.767.420	21.370.767.420	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.046.161.538	19.383.868.802	20.064.861.156	365.169.184
- Thuế thu nhập cá nhân	545.022.578	1.067.513.290	774.264.091	838.271.777
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	925.443.116	925.443.116	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.357.756	9.357.756	-
	<b>1.591.184.116</b>	<b>42.756.950.384</b>	<b>43.144.693.539</b>	<b>1.203.440.961</b>
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	-	-	1.845.380.631
	<b>1.845.380.631</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.845.380.631</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lãi vay phải trả	258.261.529	6.799.205.088
- Chi phí phải trả bán trà sữa	1.006.339.101	4.370.019.942
- Các khoản trích trước khác	642.604.281	103.843.608
<b>Cộng</b>	<b>1.907.204.911</b>	<b>11.273.068.638</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.667.870	26.926.468.820
- Kinh phí công đoàn	2.217.158	12.748.535
- Bảo hiểm y tế	50.099.422	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	43.934.806	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.240.000	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>308.159.256</b>	<b>26.971.217.355</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>133.021.258.610</b>	<b>133.021.258.610</b>	<b>374.222.432.809</b>	<b>387.087.452.734</b>	<b>120.156.238.685</b>	<b>120.156.238.685</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64.921.258.610</b>	<b>64.921.258.610</b>	<b>332.322.432.809</b>	<b>317.487.452.734</b>	<b>79.756.238.685</b>	<b>79.756.238.685</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (***)	47.591.399.558	47.591.399.558	191.818.567.273	209.638.306.762	29.771.660.069	29.771.660.069
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	17.329.859.052	17.329.859.052	105.512.744.838	107.849.145.972	14.993.457.918	14.993.457.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (***)	-	-	34.991.120.698	-	34.991.120.698	34.991.120.698
<b>Vay dài hạn</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>41.900.000.000</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>40.400.000.000</b>	<b>40.400.000.000</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>68.100.000.000</b>	<b>41.900.000.000</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>40.400.000.000</b>	<b>40.400.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	7.500.000.000	7.500.000.000	1.500.000.000	9.000.000.000	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>190.712.032.803</b>	<b>190.712.032.803</b>	<b>-</b>	<b>72.200.000.000</b>	<b>118.512.032.803</b>	<b>118.512.032.803</b>
<b>Vay trung hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>189.212.032.803</b>	<b>189.212.032.803</b>	<b>-</b>	<b>70.700.000.000</b>	<b>118.512.032.803</b>	<b>118.512.032.803</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	189.212.032.803	189.212.032.803	-	70.700.000.000	118.512.032.803	118.512.032.803
<b>Cộng</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>323.733.291.413</b>	<b>374.222.432.809</b>	<b>459.287.452.734</b>	<b>238.668.271.488</b>	<b>238.668.271.488</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. VAY NỢ VÀ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(\*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

*Lãi suất của hợp đồng:*

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

*Tài sản thế chấp:*

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(\*\*) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm và các văn bản bổ sung kèm theo với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần), đến 31/12/2023 đã trả hết nợ gốc vay.

*Lãi suất của hợp đồng:*

Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%, Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

*Tài sản thế chấp:*

Thế chấp tài sản sau đầu tư gói thầu: “Đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh năm 2018”

(\*\*\*) Là Hợp đồng hạn mức tín dụng thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(103.244.566.796)	76.237.533.204
- Lãi trong năm trước	-	-	5.303.895.309	5.303.895.309
31/12/2022	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
01/01/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
- Lãi trong năm nay	-	-	46.183.513.294	46.183.513.294
31/12/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.757.158.193)	127.724.941.807

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Số vốn đã góp			
			31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.423.760.000	28,09	50.423.760.000	28,09
<b>Cộng</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>	<b>179.490.980.000</b>	<b>100</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
+ Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
+ Cổ phiếu phổ thông	888	888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
+ Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
- Dollar Mỹ (USD)	142.155,90	1.119,65

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>633.855.855.584</b>	<b>413.427.193.455</b>
- Doanh thu cung cấp suất ăn	525.008.775.888	339.899.866.540
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.585.364.696	73.306.516.078
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	261.715.000	220.810.837
<b>Cộng</b>	<b>633.855.855.584</b>	<b>413.427.193.455</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31</b>	<b>395.718.363.647</b>	<b>277.697.592.705</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.141.974.497	3.662.569.478
+ Chiết khấu thương mại	20.141.974.497	3.662.569.478
<b>Cộng</b>	<b>20.141.974.497</b>	<b>3.662.569.478</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn cung cấp suất ăn	408.356.184.760	281.016.080.903
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	102.038.567.158	72.407.624.228
<b>Cộng</b>	<b>510.394.751.918</b>	<b>353.423.705.131</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.482.763.636	3.744.128.101
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.501.588.773	95.545.477
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	9.611.636
<b>Cộng</b>	<b>3.984.352.409</b>	<b>3.849.285.214</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	24.550.860.451	26.424.111.943
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.716.560	101.569.647
- Chiết khấu thanh toán	59.745.307	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	50.678.223	-
<b>Cộng</b>	<b>24.669.000.541</b>	<b>26.525.681.590</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.803.328.550</b>	<b>17.826.856.996</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.648.718.133	8.522.012.909
- Chi phí đồ dùng văn phòng	573.159.817	474.051.135
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.639.980.755	3.406.493.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.036.377	144.964.753
- Chi phí bằng tiền khác	5.757.433.468	5.279.334.291
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>14.879.736.267</b>	<b>10.829.842.139</b>
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	12.370.016.267	10.508.992.139
- Phí nhượng quyền khai thác	2.509.720.000	320.850.000
<b>Cộng</b>	<b>36.683.064.817</b>	<b>28.656.699.135</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.904.909	-
- Các khoản khác	193.429.716	297.623.423
	<b>239.334.625</b>	<b>297.623.423</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	253.533.892.532	166.843.210.417
- Chi phí nhân công	154.085.823.567	105.148.365.485
- Khấu hao tài sản cố định	29.569.688.076	30.963.965.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.576.641.518	33.829.837.448
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	811.800.000
- Chi phí bằng tiền khác	67.311.771.042	44.483.225.867
	<b>547.077.816.735</b>	<b>382.080.404.266</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>46.183.513.294</b>	<b>5.303.895.309</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>1.092.225.755</b>	<b>6.244.027.827</b>
- Các khoản chi phí không được trừ	1.092.225.755	1.087.655.170
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	74.000.066
- Chi phí lãi vay không được trừ ước tính	-	5.082.372.591
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>47.275.739.049</b>	<b>11.547.923.136</b>
<b>Chuyển lỗ</b>	<b>(47.275.739.049)</b>	<b>(11.547.923.136)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Chuyển lỗ**

Năm phát sinh	Chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế VND	Chưa sử dụng đến ngày 01/01/2023	Chuyển lỗ trong năm 2023 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023 VND
2020	2025	Chưa QT	(21.252.183.361)	(9.704.260.225)	9.704.260.225	-
2021	2026	Chưa QT	(51.263.328.132)	(51.263.328.132)	37.571.478.824	(13.691.849.308)
<b>Cộng lỗ tính thuế</b>			<b>(72.515.511.493)</b>	<b>(60.967.588.357)</b>	<b>47.275.739.049</b>	<b>(13.691.849.308)</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.183.513.294	5.303.895.309
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (CP)	17.948.210	17.948.210
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (VND/CP)</b>	<b>2.573</b>	<b>296</b>

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ Phần Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Nasco	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

STT	Tên	Mối quan hệ
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Cùng Tập đoàn
15	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
16	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
17	Trung tâm Tin học Viễn thông Hàng không-Aits	Cùng Tập đoàn
18	Trung tâm Mua sắm VNA	Cùng Tập đoàn

**31.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>395.718.363.647</b>	<b>277.697.592.705</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	383.017.280.701	255.317.505.949
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Đoàn tiếp viên	8.847.800	372.014.706
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	951.895.973	3.380.180.723
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	1.885.325.884	6.112.458.582
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	435.312.802	251.381.926
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	241.017.982	525.335.699
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	7.132.116.184	3.184.627.252
- Công ty Cổ phần Hàng hóa Nội Bài	859.949.495	961.548.821
- Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco	242.586.874	1.082.480.384
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - Nasco	510.337.958	2.188.389.321
- Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	-	68.181.818
- Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay Vasco	-	2.904.879.630
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	85.925.920	953.818.182
- Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	48.363.636	133.539.602
- Trung tâm Bông sen vàng	152.410.774	-
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	71.969.664	71.250.030
- Trung tâm mua sắm VNA	948.000	-
- Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	-	190.000.080
- Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không	74.074.000	-
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>4.119.967.667</b>	<b>3.535.909.656</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2.365.942.191	1.717.368.702
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	192.791.645	193.641.479
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	687.737.586	675.978.449
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	499.233.921	679.533.630
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	374.262.324	269.387.396

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.3. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>72.925.544.641</b>	<b>37.647.809.250</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	67.336.224.537	33.192.816.807
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	696.873.300	388.508.400
- Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	-	69.736.896
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	655.154.000	2.346.659.023
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	-	63.638.352
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	23.452.362	243.040.875
- Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay Vaeco	-	425.565.000
- Cty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	98.295.964	242.843.843
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam-CN Nội Bài	4.035.544.558	675.000.054
- Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không	79.999.920	-
	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>516.225.677</b>	<b>204.403.492</b>
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	434.553.472	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam-CN Nội Bài	63.336.168	113.774.133
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	18.336.037	14.833.001
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	-	75.796.358

**31.4. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	109.440.000	45.600.000
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	92.160.000	38.400.000
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	92.160.000	38.400.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	897.660.000	777.400.000
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	556.700.000	-
Ông Võ Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 31/10/2022)	-	620.566.667
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng	616.837.500	378.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	322.800.000	252.000.000
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên	77.760.000	32.400.000
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	677.124.585	532.057.649
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm 15/06/2022)	-	16.200.000
		<b>3.442.642.085</b>	<b>2.731.024.316</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.5. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**31.6. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 21 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

**31.7. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

**31.8. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

**Vũ Thị Thu Hà**

Kế toán trưởng

**Chu Khánh Linh**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**